

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHÈ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Viết An	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Viết An	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Viết An

Số:/2019/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An được lập ngày 02 tháng 05 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2018, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2018, các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác, phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp, phải trả ngắn hạn khác chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi, dẫn đến khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn” (Mã số 130 hoặc Mã số 210) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 2.525.397.774 VND và 889.528.362 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý” được ghi nhận thiếu là 3.414.926.136 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Nguyễn Đức Toàn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3728-2016-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.354.189.568	19.520.443.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.454.026.271	273.286.338
111	1. Tiền		1.454.026.271	273.286.338
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	3.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.263.487.038	6.481.151.627
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.687.854.459	2.175.536.491
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		798.774.753	831.792.719
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.776.857.826	3.473.822.417
140	IV. Hàng tồn kho	7	11.590.209.086	9.724.779.822
141	1. Hàng tồn kho		11.590.209.086	9.724.779.822
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.467.173	41.225.560
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	46.467.173	34.496.362
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.729.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.186.031.507	34.897.085.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.182.977.232	1.200.861.301
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.182.977.232	1.200.861.301
220	II. Tài sản cố định		30.782.855.722	32.743.054.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.782.855.722	32.743.054.495
222	- Nguyên giá		93.815.295.078	93.803.272.078
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.032.439.356)	(61.060.217.583)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	84.562.500	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84.562.500	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.135.636.053	953.170.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.135.636.053	953.170.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.540.221.075	54.417.529.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.823.514.540	32.003.564.874
310	I. Nợ ngắn hạn		28.677.089.420	24.751.139.754
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.702.370.710	3.964.414.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		215.656.029	377.482.211
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	253.315.232	11.553.224
314	4. Phải trả người lao động		1.383.690.063	1.958.901.635
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	291.196.734	420.261.717
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.096.133.429	1.456.931.507
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	19.491.648.315	16.148.466.796
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		243.078.908	413.128.242
330	II. Nợ dài hạn		4.146.425.120	7.252.425.120
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.146.425.120	7.252.425.120
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.716.706.535	22.413.964.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	21.525.770.830	21.525.770.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.766.258.420	19.766.258.420
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.759.512.410	1.759.512.410
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.190.935.705	888.193.548
431	1. Nguồn kinh phí	17	2.190.935.705	888.193.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.540.221.075	54.417.529.252

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Huy

Hồ Viết An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	50.799.622.846	55.686.233.757
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	15.677.500	10.586.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50.783.945.346	55.675.647.757
11	4. Giá vốn hàng bán	21	40.524.452.700	43.791.438.897
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.259.492.646	11.884.208.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.508.420.438	333.588.088
22	7. Chi phí tài chính	23	2.982.817.536	2.021.625.868
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.716.018.526	1.963.252.868
25	8. Chi phí bán hàng		3.620.409.347	4.788.659.764
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.915.651.213	5.706.594.634
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		249.034.988	(299.083.318)
31	11. Thu nhập khác	24	340.960.221	1.755.154.002
32	12. Chi phí khác	25	289.280.627	1.155.910.416
40	13. Lợi nhuận khác		51.679.594	599.243.586
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		300.714.582	300.160.268
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	60.142.916	60.032.054
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		240.571.666	240.128.214

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Huy

Hồ Viết An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	300.714.582	300.160.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.972.221.773	2.355.294.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	266.799.010	(3.336.735)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.508.420.438)	(1.203.802.304)
06	- Chi phí lãi vay	2.716.018.526	1.963.252.868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.747.333.453	3.411.568.684
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(714.304.518)	3.853.367.975
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.865.429.264)	3.103.467.131
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.052.414.094	(572.285.159)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(194.436.755)	(149.539.005)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.855.243.111)	(1.855.370.650)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.553.224)	(12.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	821.564.761	841.540.623
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(410.621.000)	(525.774.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(430.275.564)	8.094.975.599
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(96.585.500)	(2.139.732.163)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.183.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.470.419.478	624.494.163
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.373.833.978	(3.332.238.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	56.352.747.272	44.138.729.747
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(56.115.565.753)	(49.631.266.291)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	237.181.519	(5.492.536.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.180.739.933	(729.798.945)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	273.286.338	1.003.085.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.454.026.271	273.286.338

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Huy

Hồ Viết An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900326223, cấp lần đầu ngày 29/12/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 28/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây chè và chế biến; Kinh doanh các sản phẩm chè;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hùng Sơn
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Anh Sơn
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Bãi Phũ
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hạnh Lâm
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Thanh Mai
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Ngọc Lâm
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Con Cuông
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Vinh

Địa chỉ:

Số 376, đường Nguyễn Trãi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Con Cuông, Nghệ An
Thành phố Vinh, Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 870 người (tại ngày 31/12/2017 là 870 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06-10 năm
- Vườn cây lâu năm	05-30 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.19 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	257.555.674	155.727.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.196.470.597	117.558.765
Tổng	1.454.026.271	273.286.338

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vinh, lãi suất 6,5%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.687.854.459	2.175.536.491
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trà Hoàng Hà	213.120.700	35.745.700
- Công ty TNHH Trà Long Dương	161.717.500	1.081.200.000
- Công ty TNHH chế biến Trà Trân Nam Việt	772.445.646	-
- SHAFIQKOUCHI.LTD	-	642.981.119
- Rehmatullah (Siddiq)	658.714.554	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Ca sa	357.500.000	-
- Azaan Kouchai., Ltd	362.532.767	-
- Sardar Qayum LTD (Ismail Khan)	-	321.762.993
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	161.823.292	93.846.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.776.857.826	-	3.473.822.417	-
- Phải thu lãi trồng chè	844.875.209	-	804.165.916	-
- Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	490.245.554	-	917.549.082	-
- Tạm ứng	401.982.943	-	442.201.213	-
- Phải thu tiền Vật tư thâm canh	621.045.573	-	618.864.692	-
- Phải thu cổ phần hóa	117.982.182	-	-	-
- Lãi tiền gửi	120.702.626	-	123.410.959	-
- Phải thu khác	1.180.023.739	-	567.630.555	-

Trong đó số dư đã được đối chiếu tại thời điểm 31/12/2017 - Thời điểm XDGTĐN để Cổ phần hóa là: 2.794.350.424

b) Dài hạn	1.182.977.232	-	1.200.861.301	-
- Phải thu gốc trồng chè	1.182.977.232	-	1.200.861.301	-

Trong đó số dư đã được đối chiếu tại thời điểm 31/12/2017 - Thời điểm XDGTĐN để Cổ phần hóa là: 853.526.235

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.652.696.934	-	2.872.475.485	-
Công cụ, dụng cụ	311.742.428	-	292.732.268	-
Chi phí SXKD dở dang	1.710.000	-	1.710.000	-
Thành phẩm	8.624.059.724	-	6.557.862.069	-
Tổng	11.590.209.086	-	9.724.779.822	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	84.562.500	-
Tổng	84.562.500	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	46.467.173	34.496.362
- Chi phí sửa chữa tài sản	39.061.720	18.466.000
- Bao bì luân chuyển	4.312.453	12.937.362
- Các khoản khác	3.093.000	3.093.000
b) Dài hạn	1.135.636.053	953.170.109
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.909.090	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.007.419.963	835.863.109
- Chi phí di chuyển thiết bị	117.307.000	117.307.000

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.702.370.710	5.702.370.710	3.964.414.422	3.964.414.422
- Phải trả người bán khác	5.702.370.710	5.702.370.710	3.964.414.422	3.964.414.422

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	1.021.928.076	828.755.760	193.172.316
Thuế TNDN	11.553.224	60.142.916	11.553.224	60.142.916
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	641.900.946	641.900.946	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí	-	242.545.845	242.545.845	-
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	11.553.224			253.315.232

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	291.196.734	420.261.717
Chi phí lãi vay	-	139.224.585
Trích trước tiền điện sản xuất	46.863.800	-
Trích trước chi phí cổ phần hóa phải thu	90.000.000	-
Chi phí tiền lương XN chè Thanh Mai	40.465.000	40.465.000
Trích trước chi phí xuất khẩu	84.826.822	208.961.720
Các khoản trích trước khác	29.041.112	31.610.412

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.096.133.429	1.456.931.507
- Kinh phí công đoàn	186.873.352	138.160.639
- Bảo hiểm xã hội	502.549.703	889.908.619
- Bảo hiểm y tế	-	350.869
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.710.374	428.511.380
<i>Phải trả CNV tiền bảo hiểm xã hội</i>	<i>240.446.564</i>	<i>16.942.201</i>
<i>Phải trả tiền trợ giá chè</i>	<i>-</i>	<i>205.296.000</i>
<i>Phải trả tiền chi phí vận chuyển chè nguyên liệu</i>	<i>11.208.818</i>	<i>23.970.074</i>
<i>Quỹ xã hội</i>	<i>9.855.716</i>	<i>41.199.839</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>145.199.276</i>	<i>141.103.266</i>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	19.953.931.943	1.759.512.410	80.481.425	21.793.925.778
Lãi trong năm trước	-	-	240.128.214	240.128.214
Giảm vốn do bàn giao tài sản cho điện lực Nghệ An	(187.673.523)	-	-	(187.673.523)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(320.609.639)	(320.609.639)
Dư cuối năm trước	19.766.258.420	1.759.512.410	-	21.525.770.830
Lãi trong năm nay	-	-	240.571.666	240.571.666
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(240.571.666)	(240.571.666)
Dư cuối năm nay	19.766.258.420	1.759.512.410	-	21.525.770.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế		240.571.666
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	100,00	240.571.666

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	19.766.258.420	100,00	19.766.258.420	100,00
Tổng	19.766.258.420	100,00	19.766.258.420	100,00

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	888.193.548	800.511.823
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	13.023.676.857	10.155.846.000
Chi sự nghiệp	11.720.934.700	10.068.164.275
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.190.935.705	888.193.548

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán chè và dịch vụ khác	50.799.622.846	55.686.233.757
Tổng	50.799.622.846	55.686.233.757

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	15.677.500	10.586.000
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	15.677.500	10.586.000

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán chè và dịch vụ khác	50.783.945.346	55.675.647.757
Tổng	50.783.945.346	55.675.647.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán chè và dịch vụ khác	40.524.452.700	43.791.438.897
Tổng	40.524.452.700	43.791.438.897

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.508.420.438	324.488.353
Lãi bán ngoại tệ	-	5.763.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.336.735
Tổng	1.508.420.438	333.588.088

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.716.018.526	1.963.252.868
Lỗ do bán ngoại tệ	-	58.373.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	266.799.010	-
Tổng	2.982.817.536	2.021.625.868

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.075.454.545
Thu nhập từ thu hồi vật tư thừa	5.798.100	1.404.890
Thu nhập từ nợ không phải trả	255.439.957	457.666.966
Các khoản khác	79.722.164	220.627.601
Tổng	340.960.221	1.755.154.002

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	196.140.594
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế	242.545.845	-
Chi phí tiêu hủy chè và bao bì hư hỏng	30.951.491	5.197.889
Chi phí đầu tư san nền xưởng Xí nghiệp Tháng mười	-	751.764.272
Các khoản khác	15.783.291	202.807.661
Tổng	289.280.627	1.155.910.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	300.714.582	300.160.268
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	300.714.582	300.160.268
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	300.714.582	300.160.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.142.916	60.032.054

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.454.026.271	-	273.286.338	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.647.689.517	-	6.850.220.209	-
Tổng	9.101.715.788	-	7.123.506.547	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	23.638.073.435	23.400.891.916
Phải trả người bán, phải trả khác	6.798.504.139	5.421.345.929
Chi phí phải trả	291.196.734	420.261.717
Tổng	30.727.774.308	29.242.499.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.454.026.271	-	-	1.454.026.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.464.712.285	1.182.977.232	-	7.647.689.517
Tổng	7.918.738.556	1.182.977.232	-	9.101.715.788
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.286.338	-	-	273.286.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.649.358.908	1.200.861.301	-	6.850.220.209
Tổng	5.922.645.246	1.200.861.301	-	7.123.506.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	19.491.648.315	4.146.425.120	-	23.638.073.435
Phải trả người bán, phải trả khác	6.798.504.139	-	-	6.798.504.139
Chi phí phải trả	291.196.734	-	-	291.196.734
Tổng	26.581.349.188	4.146.425.120	-	30.727.774.308
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	16.148.466.796	7.252.425.120	-	23.400.891.916
Phải trả người bán, phải trả khác	5.421.345.929	-	-	5.421.345.929
Chi phí phải trả	420.261.717	-	-	420.261.717
Tổng	21.990.074.442	7.252.425.120	-	29.242.499.562

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 5911/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An. Theo đó giá trị thực tế doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 là 78.787.093.331 đồng, giá trị thực tế vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 45.895.334.909 đồng. Công ty lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền hàng năm cho diện tích đất sử dụng để sản xuất là 19.376.131,7m². Giá trị còn lại tài sản trên đất chuyển về địa phương là: 1.737.610.075 đồng.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 02 tháng 05 năm 2019
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Huy

Hồ Viết An

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.691.657.163	47.662.370.367	9.331.317.478	62.214.091	55.712.979	93.803.272.078
Số tăng trong năm	-	12.023.000	-	-	-	12.023.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	12.023.000	-	-	-	12.023.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.691.657.163	47.674.393.367	9.331.317.478	62.214.091	55.712.979	93.815.295.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.473.974.786	33.632.727.330	6.889.695.856	33.725.247	30.094.364	61.060.217.583
Số tăng trong năm	761.795.088	888.152.306	320.290.532	1.983.847	-	1.972.221.773
- <i>Khấu hao trong năm</i>	761.795.088	888.152.306	320.290.532	1.983.847	-	1.972.221.773
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.235.769.874	34.520.879.636	7.209.986.388	35.709.094	30.094.364	63.032.439.356
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.217.682.377	14.029.643.037	2.441.621.622	28.488.844	25.618.615	32.743.054.495
Tại ngày cuối năm	15.455.887.289	13.153.513.731	2.121.331.090	26.504.997	25.618.615	30.782.855.722

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Vinh	19.491.648.315	19.491.648.315	56.352.747.272	53.009.565.753	16.148.466.796	16.148.466.796
Tổng	19.491.648.315	19.491.648.315	56.352.747.272	53.009.565.753	16.148.466.796	16.148.466.796

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 341/TDDN18-NAN.KHBL ngày 26/06/2018, bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay: 1.050.000 USD; Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Phương thức bảo đảm: Thế chấp Nhà vừa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất AL517470 cấp ngày 16/12/2008, Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với các thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA834163 và BA834164 cấp ngày 08/02/2010, Hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 291.012,69 USD (tương đương 6.859.771.837 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 342/TDDN18-NAN.KHBL ngày 26/06/2018, bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Phương thức bảo đảm: Thế chấp Nhà vừa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất AL517470 cấp ngày 16/12/2008, Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với các thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA834163 và BA834164 cấp ngày 08/02/2010, Hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 12.631.876.478 đồng.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Nghệ An (1)	3.810.094.120	3.810.094.120	-	-	3.810.094.120	3.810.094.120
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Vinh (2)	121.373.000	121.373.000	-	92.000.000	213.373.000	213.373.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (3)	214.958.000	214.958.000	-	427.000.000	641.958.000	641.958.000
- Vay cá nhân	-	-	-	2.587.000.000	2.587.000.000	2.587.000.000
Tổng	4.146.425.120	4.146.425.120	-	3.106.000.000	7.252.425.120	7.252.425.120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Nghệ An: thuộc nguồn vốn ODA Ấn Độ: Hợp đồng vay vốn số 95/TDNN ngày 01/04/2005 với tổng số tiền là 10.009.968 IN, Thời hạn vay là 9 năm; Lãi suất vay tại thời điểm vay là 5%/năm; Mục đích vay: dùng để đầu tư thiết bị 89-90; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 10.009.968 INR tương đương 3.810.094.120 đồng. Theo công văn đề nghị số 1173/BTC-QLN ngày 23/01/2013 của Bộ Tài chính và Công văn trả lời số 1975/VPCP-KTTH ngày 13/03/2013 của Văn phòng Chính phủ về việc đồng ý xóa nợ lãi (bao gồm cả lãi phạt) của khoản vay này. Đồng thời nợ gốc chuyển sang nhận nợ bằng VNĐ với Ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,4%/năm. Thời gian trả nợ 5 năm kể từ ngày 13/03/2013. Công ty xác định khoản vay ODA là không có khả năng trả nợ do Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, ngoài ra các Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay ODA là 2 dây chuyền thiết bị đã bị hoen rỉ, hư hỏng nặng, hầu hết đã được tháo dỡ bảo quản trên nền xưởng hoặc ở trong kho (Tài sản đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Nghệ An thẩm định, đánh giá thực trạng vào năm 2011).

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Vinh: Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 929/HĐTD15/VIN.KHDN ngày 05/06/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 477.373.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị chế biến chè xanh; Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất AL517470 cấp ngày 16/12/2008, Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với các thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA834163 và BA834164 cấp ngày 08/02/2010, Tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 121.373.000 đồng;

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An: Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 95.14.810.1917906.TD ngày 28/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và đầu tư máy móc thiết bị đối với dự án xây dựng xưởng sản xuất Chè; Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Thế chấp bằng máy móc thiết bị, nhà xưởng sản xuất chè xanh; Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 214.958.000 đồng;